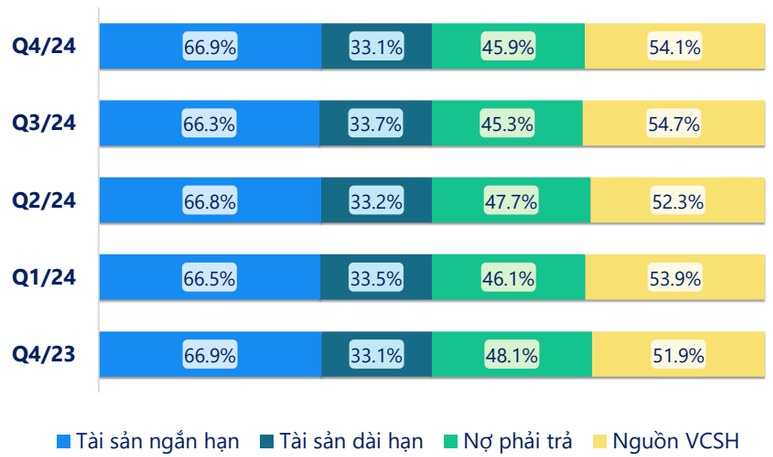
FireAnt

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,523
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,425
SL cổ phiếu LH	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,790
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,949
P/E	13.7
EPS	1,828

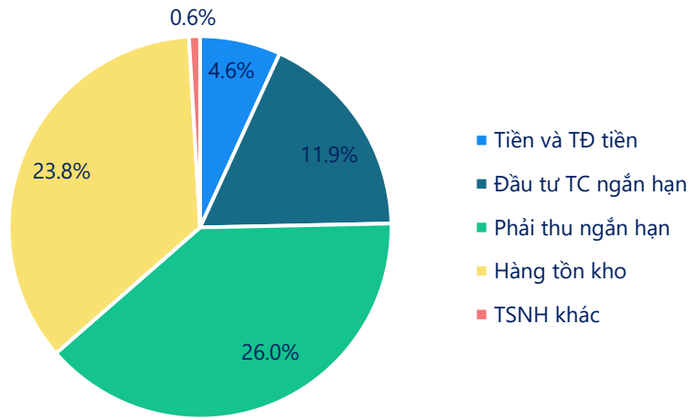
	YTD	1T	3T	6T
DVN	-1.2%	8.2%	7.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



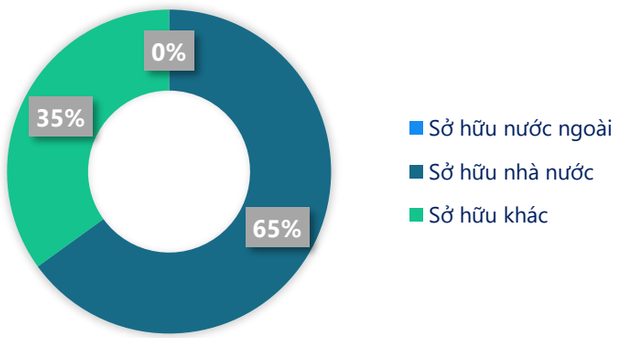
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



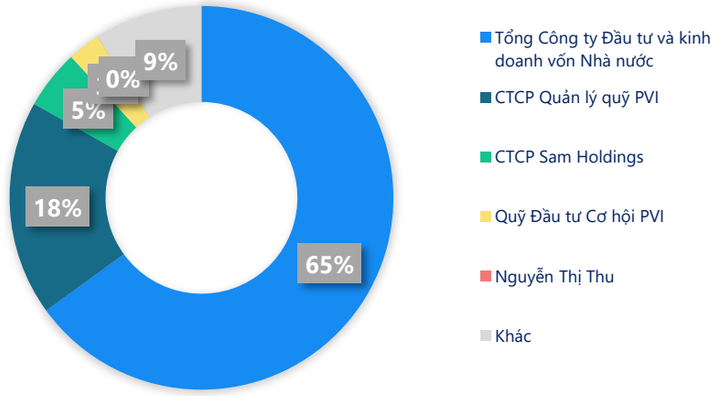
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



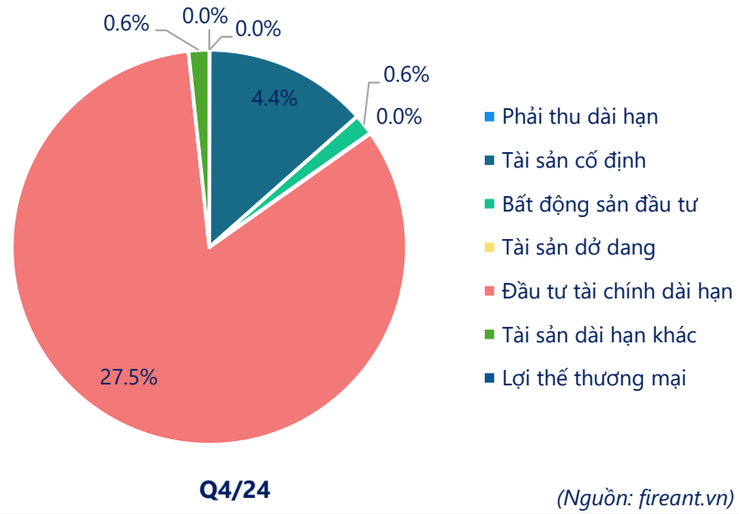
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

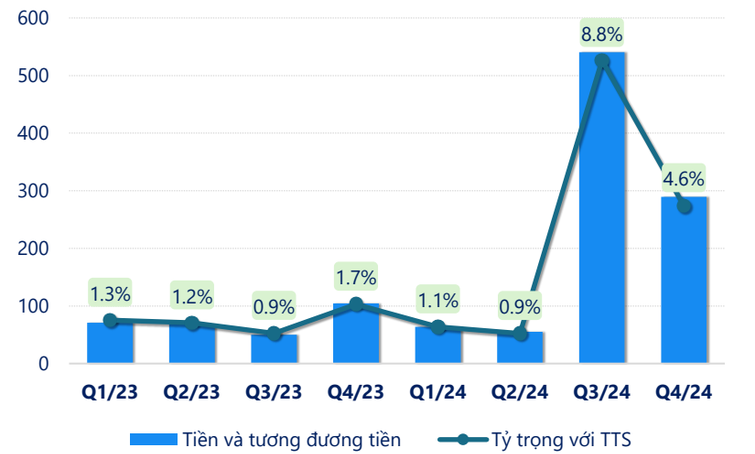


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

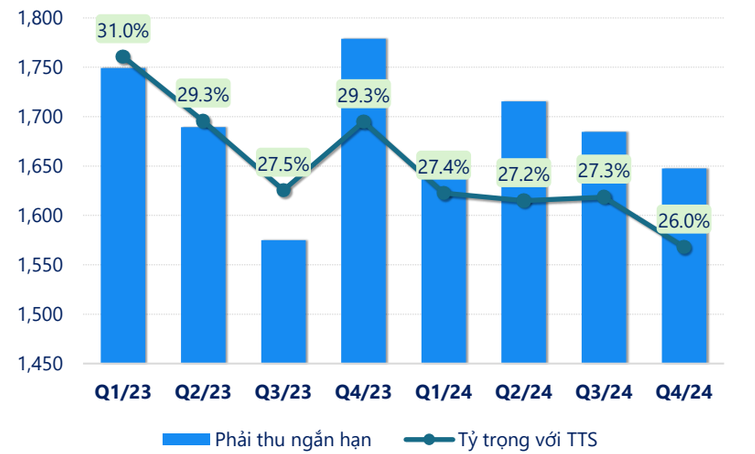
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

Tiền và tương đương tiền



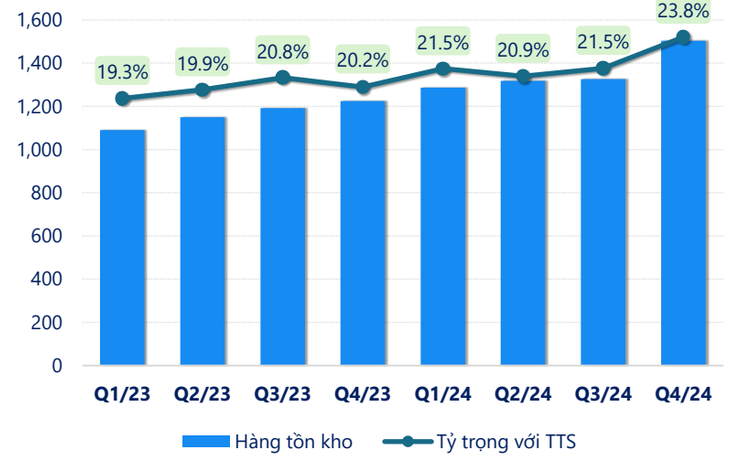
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



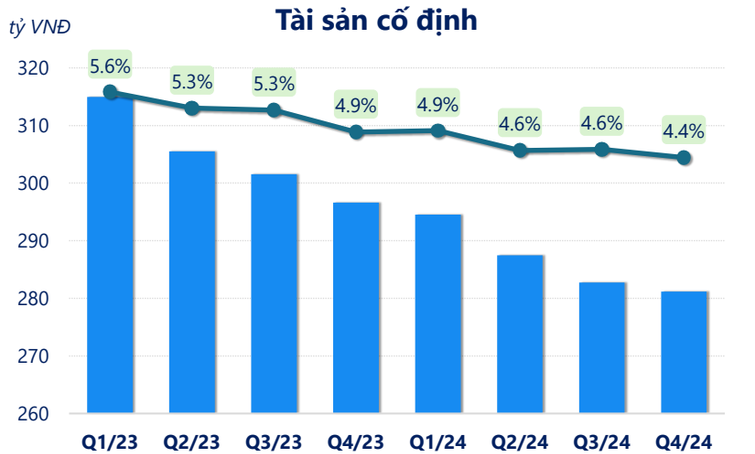
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



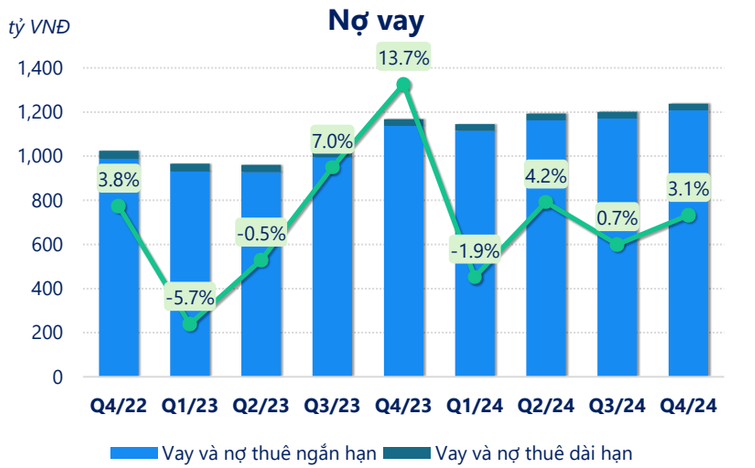
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



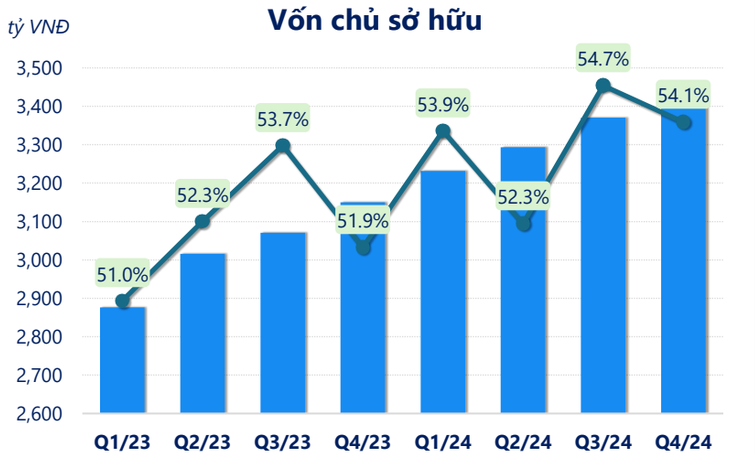
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

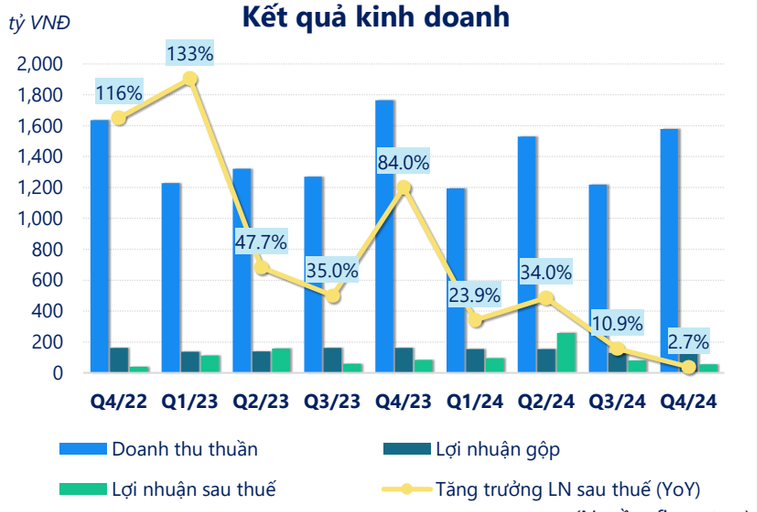


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

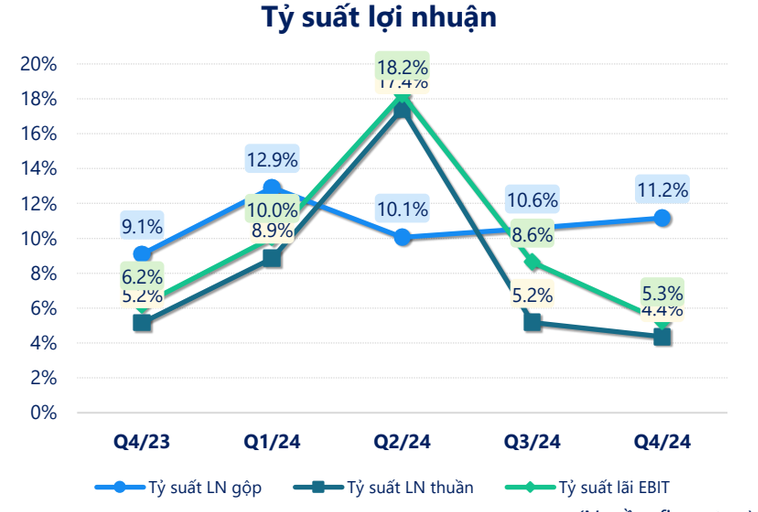
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

Kết quả kinh doanh



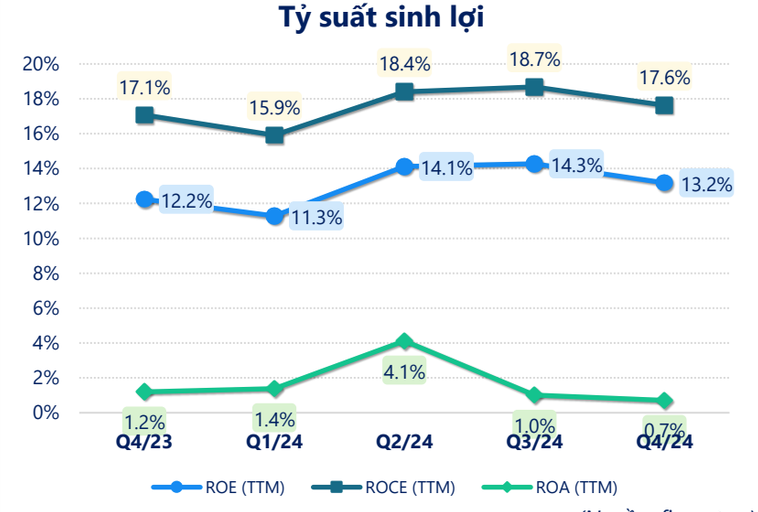
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



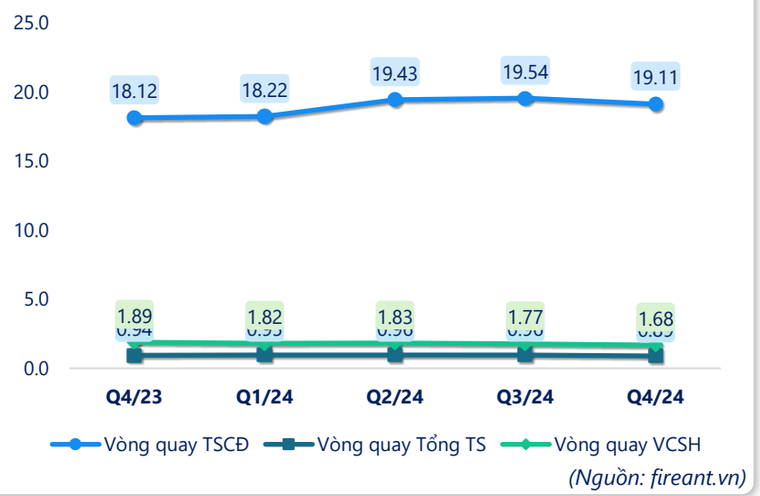
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



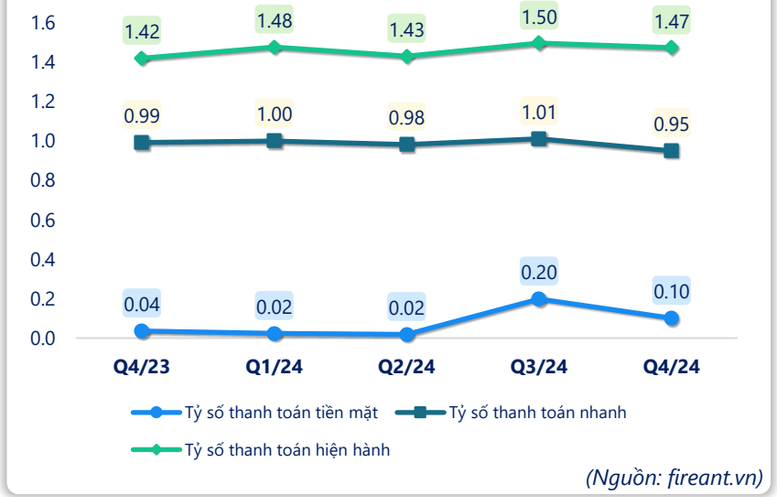
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



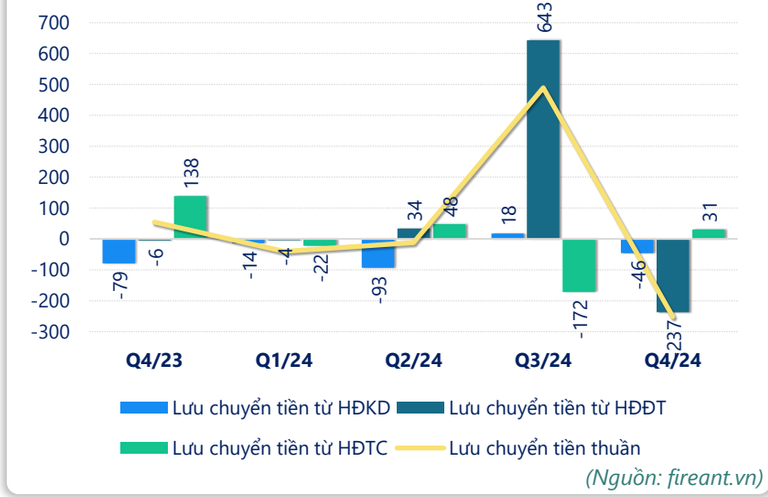
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,328**	**6,078**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,235	4,080	3.8%
Tiền và tương đương tiền	289	104	177%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	756	923	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	1,648	1,778	-7.3%
Hàng tồn kho	1,503	1,244	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.5	31.1	27.1%
Tài sản dài hạn	**2,093**	**1,998**	**4.8%**
Phải thu dài hạn	0.65	1.68	-61.3%
Tài sản cố định	281	301	-6.6%
Bất động sản đầu tư	35.8	48.5	-26.2%
Tài sản dở dang	0.80	0.31	159%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,739	1,612	7.9%
Tài sản dài hạn khác	**35.3**	**34.2**	**3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,907	2,947	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**2,876**	**2,886**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,208	1,137	6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,556	1,613	-3.5%
Nợ dài hạn	31.5	61.3	-48.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.2	30.6	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,421**	**3,131**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**3,421**	**3,131**	**9.3%**
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,766	1,195	1,529	1,220	1,578
Giá vốn hàng bán	1,605	1,041	1,375	1,091	1,402
Lợi nhuận gộp	161	154	154	129	176
Doanh thu HĐTC	78.0	29.4	157	33.4	39.1
Chi phí TC	55.9	22.1	1.82	36.6	38.6
Chi phí lãi vay	16.4	14.0	12.3	12.9	14.3
LN trong công ty LKLD	28.3	39.7	68.9	28.4	22.4
Chi phí bán hàng	68.6	62.1	65.5	63.6	82.5
Chi phí QLDN	51.3	33.3	46.1	27.5	47.8
LN thuần từ HĐKD	91.1	106	266	63.1	68.8
Lợi nhuận khác	1.75	0.17	0.14	29.2	-0.06
LN trước thuế	92.8	106	267	92.3	68.8
Lợi nhuận sau thuế	82.9	94.4	259	79.1	54.6
LNST của CĐ cty mẹ	70.7	80.7	248	60.0	44.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.7	-14.2	-93.3	17.7	-45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.56	-4.00	33.7	643	-237
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	-22.4	47.5	-172	31.1
Tiền đầu kỳ	50.2	104	63.7	54.9	541
Lưu chuyển tiền thuần	**54.1**	**-40.6**	**-12.1**	**489**	**-251**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	3.27	-3.59	-0.05
Tiền cuối kỳ	104	63.7	54.9	541	289

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic